

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chuyên**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 8106**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	43.389.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	33.365.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	9.584.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	2.429.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Kinh phí tham gia Trại hè Hùng Vương; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	6.255.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn	900.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	440.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 33.365.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 10.241.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 1.213.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 9.584.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 2.429.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Kinh phí tham gia Trại hè Hùng Vương; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 6.255.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 900.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 440.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Tô Hiệu**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 100 6040**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	29.215.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	24.787.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.232.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	1.914.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.318.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	196.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 24.787.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 7.957.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 1.119.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 4.232.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017), số tiền: 1.914.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù., số tiền: 2.318.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh , căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 196.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chiềng Sinh**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 104 2290**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.178.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	18.629.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.392.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	1.372.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.370.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	157.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 18.629.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 5.942.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 854.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 4.392.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 1.372.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.370.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 157.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường THCS và THPT Nguyễn Du**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 100 8074**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.002.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.923.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.934.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	6.301.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.983.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	145.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 13.923.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.352.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 637.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 8.934.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1. Kinh phí** hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 6.301.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.983.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 145.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mường La**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 8381**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.857.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	15.901.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	15.774.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	13.044.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, phòng chống môi, chế độ đặc thù.	2.730.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	182.000.000

**Ghi chú:**

**1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:** Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 15.901.000.000 đồng, trong đó:

**1.1. Dự toán trong định mức:** Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm:** Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.927.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6//2024 của Chính phủ: 700.000.000 đồng

**1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024:** 0 đồng.

**2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 15.774.000.000 đồng, chi các nội dung sau:**

**2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 13.044.000.000 đồng.**

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.730.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí phòng chống môi, số tiền: 450.000.000 đồng.

**2.6.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.7.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 182.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mường Bú

Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 8106

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.627.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.398.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	5.126.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	3.593.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, phòng chống mối, chế độ đặc thù.	1.533.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	103.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 9.398.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.930.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 408.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 5.126.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 3.593.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.533.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí phòng chống môi, số tiền: 450.000.000 đồng.

**2.6.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.7.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 103.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Quỳnh Nhai**  
**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**  
**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 7586**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.776.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	14.214.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.432.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013)	3.256.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Hỗ trợ nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.026.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	130.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 14.214.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.499.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 659.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 8.432.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 3.256.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; Hỗ trợ nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.026.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 130.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mường Giôn**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 109 6547**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.979.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	6.149.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	6.756.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	2.266.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	840.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	3.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	74.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 6.149.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.891.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 277.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 6.756.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 2.266.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 840.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 3.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 74.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Thuận Châu**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 108 0137**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	30.413.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	16.640.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	13.609.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	6.601.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	1.858.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	4.500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	164.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 16.640.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 5.235.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 749.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 13.609.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 6.601.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.858.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 4.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo cải cách tiền lương: 164.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Bình Thuận**  
**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**  
**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 8659**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.507.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	7.890.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	6.518.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013)	4.136.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	1.732.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	99.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 7.890.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.412.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 357.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 6.518.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 4.136.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.732.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 99.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Co Mạ**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 104 9944**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.616.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.216.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	9.314.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013)	8.035.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.279.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	86.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 10.216.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.310.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 329.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 9.314.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 8.035.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.279.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 86.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Tông Lệnh**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 107 4230**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.487.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	14.973.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	12.349.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	7.476.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.723.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	165.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 14.973.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.651.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 684.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 12.349.000.000 đồng, chi các nội dung

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 7.476.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.723.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 165.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mai Sơn**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 101 2037**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.994.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	23.349.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.430.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	2.953.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.977.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.700.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	215.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 23.349.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 7.400.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 1.045.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 8.430.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 2.953.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.977.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.700.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 215.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 101 2039**

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	<b>34.943.000.000</b>
1	<b>Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>	<b>18.703.000.000</b>
2	<b>Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>	<b>16.072.000.000</b>
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	8.186.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.086.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	900.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	4.900.000.000
3	<b>Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>168.000.000</b>

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 18.703.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 5.933.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 858.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 16.072.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, .... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 8.186.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.086.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 900.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 4.900.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 168.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cò Nòi**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 100 6274**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.975.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	15.572.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	12.234.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	5.483.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.101.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	4.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	169.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 15.572.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.869.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 650.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 12.234.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 5.483.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.101.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 4.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 169.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Sông Mã

Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 104 3859

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35.092.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	19.161.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	15.762.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	10.511.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	4.601.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	650.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	169.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 19.161.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 6.096.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 861.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 15.762.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 10.511.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 4.601.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 650.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 169.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mường Lầm**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 109 0540**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.587.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	12.096.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.365.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	7.010.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.555.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	126.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 12.096.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.833.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 411.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 11.365.000.000 đồng, chi các nội dung

**2.1. Kinh phí** hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 7.010.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.555.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.0000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 126.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chiềng Khương**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 107 2728**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
<b>I</b>	<b>Dự toán thu ngân sách nhà nước</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>20.498.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>	<b>10.651.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>	<b>9.717.000.000</b>
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	7.095.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.922.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	700.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
<b>3</b>	<b>Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>130.000.000</b>

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 10.651.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.292.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 418.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 9.717.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 7.095.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.922.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 700.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 130.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Sốp Cộp**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 107 6367**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35.474.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	18.240.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	17.066.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	11.431.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.285.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	3.350.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	168.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 18.240.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 5.824.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 694.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 17.066.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 11.431.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.285.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 3.350.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 168.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Yên Châu**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 100 1825**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.589.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.727.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	6.729.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	4.268.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.461.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	133.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 13.727.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.324.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6//2024 của Chính phủ: 631.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 6.729.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 4.268.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.461.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 133.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Phiêng Khoài

Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 102 8455

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.831.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	11.874.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	7.880.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	4.752.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.278.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	700.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	1.150.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	77.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 11.874.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.920.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 385.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 7.880.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 4.752.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, chế độ đặc thù, số tiền: 1.278.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 700.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 1.150.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 77.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mộc Ly**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 7261**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	29.771.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	22.178.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	7.414.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	3.169.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.845.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	900.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	179.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 22.178.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 7.113.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 984.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 7.414.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 3.169.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.845.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 900.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công thực hiện theo Thông tư số 65/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính: 3.500.000.000 đồng.

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**2.7.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 179.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Thảo Nguyên

Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 101 2044

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.851.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	16.456.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	6.222.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	2.941.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.581.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	700.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	173.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 16.456.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 5.144.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 741.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 6.222.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 2.941.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.581.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 700.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 173.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường THCS và THPT Chiềng Sơn

Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 100 8284

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.414.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	19.115.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.100.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	3.633.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.467.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	700.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.300.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	199.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 19.115.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 6.020.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 751.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 8.100.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 3.633.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.467.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 700.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.300.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 199.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Tân Lập**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 2284**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.781.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	6.510.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.191.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	3.273.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	918.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	80.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 6.510.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.996.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 294.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 4.191.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017), số tiền: 3.273.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 918.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**2.7.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 80.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mộc Hạ**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 106 7099**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.118.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.675.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.375.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	4.491.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.684.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	700.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	1.500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	68.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 8.675.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.816.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 309.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 000 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 8.375.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 4.491.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.684.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 700.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 1.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 68.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Vân Hồ**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 112 2486**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.189.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.286.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.781.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	5.291.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	790.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	4.900.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	122.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 10.286.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.165.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 476.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 11.781.000.000 đồng, chi các nội dung

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 5.291.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 790.000.000 đồng

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 4.900.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 122.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Bắc Yên

Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 106 7480

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	29.385.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.912.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	15.309.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	10.606.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.903.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	700.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.100.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	164.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 13.912.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.289.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 630.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 15.309.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 10.606.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.903.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 700.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.100.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 164.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Phù Yên

Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 101 2297

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	34.259.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	25.343.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.741.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	2.733.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.808.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	700.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	175.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 25.343.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 8.267.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6//2024 của Chính phủ: 1.009.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 8.741.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 2.733.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.808.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 700.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 175.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Gia Phù

Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 104 0211

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	33.017.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	19.598.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	13.251.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	7.049.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.502.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	700.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	3.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	168.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 19.598.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 6.244.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 895.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 13.251.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 7.049.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.502.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 700.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 3.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 168.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Tân Lang**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 074 - Mã nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 2285**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.211.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.722.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	8.378.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	3.430.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.448.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	111.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 8.722.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.662.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 396.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 8.378.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 3.430.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.448.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 111.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh  
Chương: 422 - Loại, Khoản: 074 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070  
Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 101 2321

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	46.292.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	20.089.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	25.873.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	21.455.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	2.418.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	2.000.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
III	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	330.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 20.089.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 5.956.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 718.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 25.873.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017), số tiền: 21.455.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 2.418.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 2.000.00.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 330.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Mường La

Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 8379

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	26.304.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.262.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	15.839.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	13.362.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	477.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	1.200.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	203.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 10.262.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.942.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 338.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 15.839.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017), số tiền: 13.362.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 477.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 1.200.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 203.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Quỳnh Nhai

Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 7640

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	26.443.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.144.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	16.093.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	11.569.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	524.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	4.000.000.000
III	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	206.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 10.144.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.882.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 361.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 16.093.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017), số tiền: 11.569.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 524.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 4.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 206.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Thuận Châu**  
**Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**  
**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 106 9894**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	26.355.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	11.750.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	14.400.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017)	12.807.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	593.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	1.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	205.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 11.750.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.450.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 408.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 14.400.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017), số tiền: 12.807.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 593.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 1.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 205.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Sông Mã**

**Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 106 7705**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	26.834.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.426.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	13.191.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	12.299.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	892.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	217.000.000

#### Ghi chú:

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 13.426.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.007.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 440.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2023: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 13.191.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 12.299.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 892.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 217.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Sốp Cộp**

**Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 107 2720**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	19.721.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.071.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	9.499.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	8.870.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	629.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	151.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 10.071.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.044.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 328.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 9.499.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 8.870.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 629.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 151.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Mai Sơn**  
**Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**  
**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 106 1108**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	28.813.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	12.663.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	15.970.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	11.216.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	954.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	3.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	180.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 12.663.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.858.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6//2024 của Chính phủ: 420.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 15.970.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 11.216.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 954.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 3.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 180.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Châu

Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 104 0735

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	25.730.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	11.502.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	14.076.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	9.629.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	647.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	3.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	152.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 11.502.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.523.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 436.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 14.076.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 9.629.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 647.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 3.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 152.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Mộc Châu

Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 106 2595

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	29.688.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.459.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	16.014.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	12.277.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.037.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.700.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	215.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 13.459.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 4.008.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 489.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 16.014.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 12.277.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.037.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.700.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 215.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Vân Hồ

Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0552

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	28.774.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	11.977.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	16.582.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	12.263.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.019.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	215.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 11.977.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.530.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 327.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 16.582.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 12.263.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.019.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 215.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Bắc Yên**  
**Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**  
**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 103 7101**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	24.350.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.787.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	14.410.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	9.481.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	629.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	3.500.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	153.000.000

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 9.787.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.928.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 354.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 14.410.000.000 đồng, chi các nội dung

**2.1.** Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 9.481.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 629.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 3.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 153.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Phù Yên

Chương: 422 - Loại, Khoản: 073 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 107 9707

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	29.180.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	12.300.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	16.686.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	11.925.000.000
2.2	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Phòng, chống mối; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.761.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	3.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	194.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 12.300.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 3.654.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 455.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 16.686.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 11.925.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT; kinh phí khuyến dạy, khuyến học theo Nghị quyết 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.761.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí phòng, chống mỗi: 450.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 3.000.000.000 đồng.

**2.6.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.7.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 194.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên Tỉnh  
Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070  
Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 104 6584

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.599.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	7.945.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	5.538.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	2.464.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	574.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	500.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	2.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	116.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 7.945.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.382.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 344.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 5.538.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Kinh phí hỗ trợ cho học sinh, cơ sở giáo dục, ... theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 2.464.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 574.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 500.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 2.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 116.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Mường La**

**Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0812**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.896.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.143.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	9.699.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	6.506.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Phòng, chống môi; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.693.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	1.500.000.000
3	<b>Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>54.000.000</b>

**Ghi chú:**

**1.** Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 3.143.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 919.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 129.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 9.699.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 6.506.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Phòng, chống môi; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.243.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí phòng, chống môi: 450.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 1.500.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 54.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Quỳnh Nai**

**Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0836**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.326.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.533.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.734.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	3.909.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	825.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	59.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 3.533.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.036.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 147.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 4.734.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 3.909.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 825.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 59.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Thuận Châu**

**Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0832**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.734.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	4.915.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	5.760.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	2.451.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	309.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	3.000.000.000
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	59.000.000

**Ghi chú:**

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 4.915.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.533.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 161.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 5.760.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 2.451.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 309.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 3.000.000.000 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 59.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Sông Mã

Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0819

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	25.488.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	9.025.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	16.365.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	14.584.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	981.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	98.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 9.025.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.855.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 285.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 16.365.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 14.584.000.000 đồng.

**2.2.** Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 981.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 98.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Sốp Cộp

Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0814

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.958.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.095.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.817.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	3.420.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	597.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	800.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	46.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 3.095.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 927.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 128.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 4.817.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 3.420.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 597.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 800.000.000 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 46.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Mai Sơn

Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0800

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.134.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	7.171.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.880.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	10.698.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	1.182.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	83.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 7.171.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 2.234.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 274.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 11.880.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 10.698.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 1.182.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 83.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Yên Châu

Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0816

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.790.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	2.760.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.981.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013)	3.146.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	835.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	49.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 2.760.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 802.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 274.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 3.981.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 3.146.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 835.000.000 đồng.

**2.3.** Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 49.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Mộc Châu

Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0852

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.919.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	4.395.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.455.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	3.726.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	729.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	69.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 4.395.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.304.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 183.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 4.455.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 3.726.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 729.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.4.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 69.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Vân Hồ

Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0853

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.123.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	4.229.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	3.829.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	3.685.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	144.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	65.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 4.229.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.268.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 151.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 3.829.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 3.685.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 144.000.000

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

2.4. Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 65.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

**Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bắc Yên**

**Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0830**

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.274.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.917.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	9.292.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	7.777.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	615.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	900.000.000
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	65.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 3.917.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.150.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 165.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 9.292.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 7.777.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 615.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 900.00.000 đồng.

2.4. Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 65.000.000 đồng.

PHỤ LỤC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Phù Yên

Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 0818

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.503.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	4.645.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	4.789.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025)	3.686.000.000
2.2	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Phòng, chống môi; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù.	1.103.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	69.000.000

Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 4.645.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.391.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 194.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 4.789.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025), số tiền: 3.686.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí thi tốt nghiệp THPT; Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 653.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí phòng, chống môi: 450.000.000 đồng.

2.4. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 69.000.000 đồng.

## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 (Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập  
Chương: 422 - Loại, Khoản: 075 - Nhiệm vụ chi NSNN: 070  
Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 113 2860

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.495.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	5.830.000.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.557.000.000
2.1	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC ngày 31/12/2013)	1.307.000.000
2.2	Chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù	250.000.000
2.3	Kinh phí mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	
2.4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình	
3	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương	108.000.000

#### Ghi chú:

1. Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 25/5/2025 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2021 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh, số tiền: 5.830.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1.2. Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Nguồn NSNN): 1.689.000.000 đồng, quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 208.000.000 đồng

1.3. Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

2. Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 1.557.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

2.1. Chế độ hỗ trợ cho học sinh theo (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC ngày 31/12/2013), số tiền: 1.307.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí chi chuyên môn nghiệp vụ, chế độ đặc thù, số tiền: 250.000.000 đồng.

2.3. Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 0 đồng.

2.4. Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.5.** Kinh phí chi chế độ hỗ trợ cho học sinh, căn cứ vào số học sinh chính thức được duyệt, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, thông báo dự toán chi theo quy định (*Trường hợp thừa, thiếu dự toán đơn vị có báo cáo gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, trình Sở Tài chính, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung (thu hồi) dự toán theo quy định*).

**2.6.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**3.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 108.000.000 đồng.

**PHỤ LỤC**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 1231/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

**Đơn vị : Sở Giáo dục và Đào tạo**

**Chương: 422 - Loại, khoản: 341, 070 - Nhiệm vụ chi NSNN: 340, 070**

**Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 106 6200**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Nội dung	Mã ngành kinh tế	Số tiền
	<b>Tổng cộng</b>		<b>71.001.000.000</b>
<b>A</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ</b>		<b>14.275.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí giao thực hiện</b>	<b>341</b>	<b>13.416.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>341</b>	<b>859.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ</b>		<b>36.726.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Kinh phí giao không tự chủ</b>		<b>1.194.150.000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chương trình công tác theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh, các ngành liên quan đến công tác giáo dục và đào tạo</b>	<b>341</b>	<b>729.150.000</b>
(1)	Kinh phí giao thực hiện		649.150.000
(2)	Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương		80.000.000
<b>2</b>	<b>Kinh phí sửa chữa xe ô tô</b>	<b>341</b>	<b>65.000.000</b>
<b>3</b>	<b>Kinh phí mua sắm thiết bị, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng dựng mới trụ sở</b>	<b>341</b>	<b>400.000.000</b>
	- Mua sắm thiết bị		400.000.000
	- Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình		
<b>II</b>	<b>Kinh phí nghiệp vụ ngành</b>		<b>11.875.530.000</b>
<b>1</b>	<b>Tập huấn, triển khai các nội dung do Bộ GD&amp;ĐT triển khai</b>		<b>461.900.000</b>
(1)	Giáo dục mầm non	071	101.900.000
(2)	Giáo dục tiểu học	072	90.000.000
(3)	Giáo dục THCS	073	135.000.000
(4)	Giáo dục THPT	074	135.000.000
<b>2</b>	<b>Các hội thi, cuộc thi, hội thao</b>		<b>7.805.488.000</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí giao thực hiện</b>		<b>7.638.488.000</b>
(1)	Thi giáo viên dạy giỏi THCS cấp tỉnh	073	551.950.000
(2)	Thi học sinh giỏi THCS cấp tỉnh	073	484.839.000
(3)	Thi giáo viên dạy giỏi THPT cấp tỉnh	074	339.420.000
(4)	Cuộc thi sáng kiến phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em trái pháp luật cấp tỉnh	075	23.784.000
(5)	Thi giáo viên chủ nhiệm giỏi THPT cấp tỉnh	074	268.970.000
(6)	Thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp tỉnh, cấp Quốc gia	074	319.140.000
(7)	Hội thao Giáo dục Quốc phòng An ninh toàn quốc	074	466.080.000
(8)	Thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh	074	737.068.000
(9)	Thi chọn học sinh giỏi THPT Quốc gia	074	407.970.000
(10)	Kinh phí tổ chức thi thử tốt nghiệp THPT lần 1,2	074	217.800.000
(11)	Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT	074	1.096.798.000
(12)	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT	074	2.500.294.000
(13)	Kinh phí thi tốt nghiệp Trường TH, THCS, THPT Quốc tế Bình Minh	074	10.080.000
(14)	Kinh phí tổ chức thi học sinh với ý tưởng khởi nghiệp	075	214.295.000

TT	Nội dung	Mã ngành kinh tế	Số tiền
<b>2.2</b>	<b>Tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương</b>		<b>167.000.000</b>
(1)	Thi giáo viên dạy giỏi THCS cấp tỉnh	073	35.000.000
(2)	Thi học sinh giỏi THCS cấp tỉnh	073	35.000.000
(3)	Thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh	074	38.000.000
(4)	Thi chọn học sinh giỏi THPT Quốc gia	074	35.000.000
(5)	Thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT	074	24.000.000
<b>3</b>	<b>Hội nghị, hội thảo, tổng kết, tổ chức các buổi lễ và sinh hoạt chuyên môn cụm</b>		<b>280.800.000</b>
(1)	Kinh phí tổ chức Lễ vinh danh giáo viên có học sinh giỏi và học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp Quốc gia	075	168.700.000
(2)	Hội nghị tổng kết năm học	075	79.000.000
(3)	Huấn luyện dân quân tự vệ	075	15.000.000
(4)	Tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy	075	18.100.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí mua phôi bằng tốt nghiệp THCS, THPT</b>	<b>074</b>	<b>230.000.000</b>
<b>5</b>	<b>Kinh phí thực hiện chính sách Trường TH-THCS-THPT Chu Văn An và Trường TH, THCS, THPT Quốc tế Bình Minh</b>	<b>074</b>	<b>300.000.000</b>
<b>6</b>	<b>Kinh phí vận hành hệ thống ISO</b>	<b>075</b>	<b>51.000.000</b>
<b>7</b>	<b>Kinh phí chăm đề tài, sáng kiến</b>	<b>075</b>	<b>70.000.000</b>
<b>8</b>	<b>Kinh phí tuyển dụng viên chức</b>	<b>075</b>	<b>174.975.000</b>
<b>9</b>	<b>Kinh phí khen thưởng</b>	<b>075</b>	<b>685.132.000</b>
<b>10</b>	<b>Kinh phí duy trì lưu trữ tài liệu, hồ sơ</b>	<b>075</b>	<b>51.660.000</b>
<b>11</b>	<b>Kinh phí tuyên truyền về GD&amp;ĐT trên sóng phát thanh, truyền hình tỉnh + phối hợp với các báo</b>	<b>075</b>	<b>235.000.000</b>
<b>12</b>	<b>Kinh phí công tác phí đi: Thanh tra, kiểm tra, khai giảng, tổng kết năm học, kiểm định chất lượng giáo dục; kiểm tra thực hiện nhiệm vụ năm học, thư viện chuẩn, trường chuẩn, nấu ăn bán trú và các nhiệm vụ liên quan đến giáo dục và đào tạo; Kinh phí chế độ thanh tra các cuộc thi; Kinh phí chế độ kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông 56/2021/TT-BTC</b>		<b>1.029.575.000</b>
12.1	Kinh phí công tác phí kiểm tra, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ giáo dục và các nội dung chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục	075	595.675.000
12.2	KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	075	133.900.000
12.3	Kinh phí chế độ kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông 56/2021/TT-BTC	075	300.000.000
<b>13</b>	<b>Kinh phí các Ban chỉ đạo của tỉnh (Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan thường trực)</b>	<b>075</b>	<b>500.000.000</b>
<b>III</b>	<b>Kinh phí đào tạo học sinh Lào</b>	<b>402</b>	<b>23.656.320.000</b>
<b>C</b>	<b>Kinh phí các chương trình, dự án</b>		<b>20.000.000.000</b>
1	Thuê dịch vụ phần mềm cơ sở dữ liệu giáo dục Sơn La	075	165.725.000
2	Mua sắm thiết bị phòng học thông minh	075	19.834.275.000

### Ghi chú:

1. Kinh phí giao tự chủ: Giao dự toán kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, số tiền: 13.312.000.000 đồng, trong đó:

**1.1.** Dự toán trong định mức: Đã bố trí đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

**1.2.** Dự toán ngoài định mức bao gồm: Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương; kinh phí tăng lương thường xuyên và chế độ khác theo quy định của nhà nước, trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (*Nguồn NSNN*): 4.011.000.000 đồng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 672.000.000 đồng

**1.3.** Giảm dự toán theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2024: 0 đồng.

**2.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, số tiền: 36.726.000.000 đồng, chi các nội dung sau:

**2.1.** Kinh phí giao không tự chủ: 1.194.150.000 đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện chương trình công tác theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh, các ngành liên quan đến công tác giáo dục và đào tạo; kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 729.150.000 đồng.

- Kinh phí sửa chữa xe ô tô: 65.000.000 đồng.

- Kinh phí mua sắm tài sản công phục vụ công tác chuyên môn, số tiền: 400.000.000 đồng.

- Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình, số tiền: 0 đồng.

**2.2.** Kinh phí nghiệp vụ ngành: 11.875.530.000 đồng

**2.3.** Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào: 23.656.320.000 đồng.

**3.** Kinh phí các chương trình, dự án: 20.000.000.000 đồng, gồm:

- Thuê dịch vụ phần mềm cơ sở dữ liệu giáo dục Sơn La, số tiền: 165.725.000 đồng.

- Mua sắm thiết bị phòng học thông minh, số tiền: 19.834.275.000 đồng.

**4.** Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, gửi Sở Tài chính điều hành dự toán và khi có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo gửi Kho Bạc nhà nước đơn vị thực hiện rút dự toán trong phạm vi được thông báo. Trường hợp đơn vị rút dự toán khi chưa có văn bản phối hợp kiểm soát chi ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ có văn bản gửi Sở Tài chính dừng điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị.

**5.** Kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương: 1.106.000.000 đồng.